xiāng bīn jiǔ

香槟酒

noun · champagne

Example Sentences

tā men zài qìng zhù shí kāi le xiāng bīn jiǔ
他 们 在 庆 祝 时 开 了 香 槟 酒 。

They opened champagne during the celebration.

xiāng bīn jiǔ shì jié rì jù huì de cháng jiàn yǐn pǐn
香 槟 酒 是 节 日 聚 会 的 常 见 饮 品 。

Champagne is a common drink at holiday parties.

Trace each character, then write the word on your own.

香 香 香 香 香 香 香 香 香 香 香

香

槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟

槟 槟 槟 槟 槟 槟

酒 酒 酒 酒 酒 酒 酒 酒 酒 酒 酒

酒 酒